

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Trường THCS Phong Cốc
 Chương: 622/073

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2022
 (Kèm theo Quyết định số: 02/QĐ-THCS PC ngày 02/04/2022 của Trường THCS Phong Cốc)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	1	2	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi, học phí	0.000	0.000	0.000			
I	Số thu học phí	0.000	0.000	0.000			
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại		0.000				
I	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo (60%)	0	0	0	0		
I	Phúc lợi tập thể - Mục : 6250		0				
	Các khoản khác + Tiêu mục : 6299						
I.1	Vật tư văn phòng - Mục : 6550	0					
	Vật tư văn phòng khác + Tiêu mục : 6599						
I.2	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mục : 6900						
I.3	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mục : 6950	0					
	Tài sản và thiết bị khác + Tiêu mục : 6999						
I.4	Chi phí chuyên môn - Mục : 7000	0					
	Mua hàng hóa, vật tư CM + Tiêu mục 7001						
	Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiêu mục : 7049						
I.5	Thanh toán dịch vụ công cộng - Mục : 6500	0					
	Thanh toán tiền điện + Tiêu mục : 6501						
	Thanh toán tiền nước + Tiêu mục : 6502						
I.6	Chi phí thuê mượn	0.0					
	Chi phí thuê mượn khác + Tiêu mục : 6801						
I.7	Chi phí thuê mượn - Mục 6750	0.0					
	Chi phí thuê mượn khác + Tiêu mục : 6799						
I.8	Chi khác - Mục : 7750	0					
	Chi các khoản khác - Tiêu mục : 7799						
2	Dự nguồn tăng (40%)						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	810.699	810.699	810.699			
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	810.699	810.699	810.699			0.000
I.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	810.699	810.699	810.699			0.000



1	Tiền lương - Mức : 6000	373	373	0.000
	Lương biên chế + Tiêu mức : 6001	373	373	0.000
2	Tiền công trả cho lao động TX theo HD- Mức : 6050	12	12	0.000
	Tiền công khác + Tiêu mức: 6099	12	12	0.000
3	Phụ cấp lương - Mức : 6100	151	151	0.000
	Phụ cấp chức vụ + Tiêu mức: 6101	7	7	0.000
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ + Tiêu mức: 6105	0	0	0.000
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành + Tiêu mức : 6112	102	102	0.000
	Phụ cấp trách nhiệm + Tiêu mức : 6113	1	1	0.000
	PC thâm niên vượt khung, TN nghề + T.mức : 6115	40	40	0.000
	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm + Tiêu mức: 6107	1	1	0.000
4	Học bổng, hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học - Mức : 6150	0	0	0.000
	Sinh hoạt phí căn bộ đi học + Tiêu mức : 6155	0	0	0.000
5	Phúc lợi tập thể - Mức : 6250	0	0	0.000
	Các khoản khác + Tiêu mức : 6299	0	0	0.000
6	Các khoản đóng góp - Mức: 6300	101	101	0.000
	Bảo hiểm xã hội + Tiêu mức : 6301	76	76	0.000
	Bảo hiểm y tế + Tiêu mức : 6302	13	13	0.000
	Kinh phí công đoàn + Tiêu mức : 6303	8	8	0.000
	Bảo hiểm thất nghiệp + Tiêu mức 6304	4	4	0.000
7	Các khoản TT khác cho cá nhân - Mức: 6400	0.0	0.0	0.000
	Chi thu nhập tăng thêm + Tiêu mức : 6404	0.0	0.0	0.000
8	Thanh toán dịch vụ công cộng - Mức : 6500	6	6	0.000
	Thanh toán tiền điện + Tiêu mức : 6501	4	4	0.000
	Thanh toán tiền nước + Tiêu mức : 6502	2	2	0.000
9	Vật tư văn phòng - Mức : 6550	37	37	0.000
	Văn phòng phẩm + Tiêu mức : 6551	10	10	0.000
	Công cụ, dụng cụ văn phòng + Tiêu mức : 6552	8	8	0.000
	Khoản văn phòng phẩm + Tiêu mức : 6553	5	5	0.000
	Vật tư văn phòng khác + Tiêu mức : 6599	14	14	0.000
10	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc - Mức : 6600	2	2	0.000
	Cước phí điện thoại + Tiêu mức : 6601	2	2	0.000
	Cước phí internet + Tiêu mức : 6608	0	0	0.000
11	Hội nghị - Mức 6650	0	0	0.000
12	Công tác phí - Mức 6700	4.9	4.9	0.000
	Tiền vé tàu, xe + Tiêu mức : 6701	0.6	0.6	0.000
	Phụ cấp công tác phí + Tiêu mức : 6702	1	1	0.000
	Tiền thuê phòng ngủ + Tiêu mức : 6703	1.8	1.8	0.000
	Khoản công tác phí + Tiêu mức : 6704	1.5	1.5	0.000
13	Chi phí thuê nước - Mức 6700	37	37	0.000



Nguyễn Hoàng Kim Thanh



(Ký tên và đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị

Ngày 02 tháng 4 năm 2022

	Thuê phương tiện vận chuyển + Tiêu mục : 6751	0	23	0.000
	Thuê lao động trong nước + Tiêu mục : 6757	14	23	0.000
	Chi phí thuê mướn khác + Tiêu mục : 6799	14	14	0.000
14	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mục : 6900	0	0	0.000
15	Chi phí chuyên môn - Mục : 7000	1	1	0.000
	Mua hàng hóa, vật tư + Tiêu 7001	1	1	0.000
16	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mục : 6950	62	62	0.000
	Tài sản và thiết bị VP + Tiêu mục : 6955	0		0.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin + Tiêu mục : 6956	62	62	0.000
	Tài sản và thiết bị khác + Tiêu mục : 6999	0		0.000
17	Chi khác - Mục : 7750	24	24	0.000
	Chi các khoản phí, lệ phí - Tiêu mục : 7756	6	6	0.000
	Chi tiếp khách - Tiêu mục : 7761	0		0.000
	Chi các khoản khác - Tiêu mục : 7799	19	19	0.000

